

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014
đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 3.269.600.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác Cảng biển.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông: Phùng Xuân Hà	Chủ Tịch HĐQT	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Hùng Việt	Ủy Viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Cao Trung Ngoan	Ủy Viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Trương Văn Thái	Ủy Viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Bùi Chiến Thắng	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Phùng Xuân Hà	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Cảnh Tĩnh	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Trịnh Hữu Lương	Thành viên BKS	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên BKS	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Phan Anh Tuấn	Thành viên BKS	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Hiện tại công ty đã thực hiện lập số liệu gửi Tổng công ty đề nghị quyết toán vốn nhà nước chuyển sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Số: 735/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 15/01/2015, từ trang 7 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

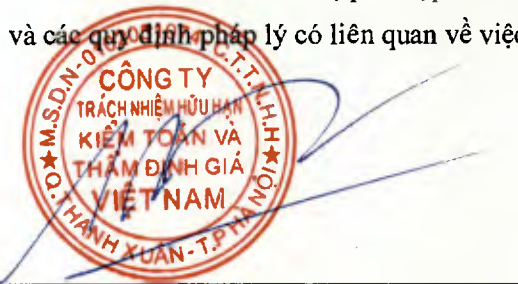
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước để chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt, việc bàn giao này chưa được thực hiện. Để có số liệu lập báo cáo tài chính của Công ty cổ phần, công ty đã thực hiện tính toán giá trị phần vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần, đồng thời thực hiện chuyển đổi sổ kế toán dựa trên số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và số liệu quyết toán vốn nhà nước do đơn vị tính toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Cảng Hải Phòng, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Quốc Thái

Phó Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0155 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 12 tháng 03 năm 2015

A blue ink signature of Ths. Nguyễn Bảo Trung, written in a cursive style.

Ths. Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		751.171.550.105	878.655.149.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	38.632.641.975	39.492.056.286
111	1. Tiền		38.632.641.975	39.492.056.286
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	453.431.306.000	367.567.500.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		453.431.306.000	367.567.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu		199.214.798.256	434.504.658.660
131	1. Phải thu của khách hàng		177.641.595.758	200.527.512.881
132	2. Trả trước cho người bán		21.373.937.593	330.000.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
138	5. Các khoản phải thu khác	05	12.408.932.742	240.337.191.822
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(12.209.667.837)	(6.690.046.043)
140	IV. Hàng tồn kho	06	25.158.146.123	27.608.449.640
141	1. Hàng tồn kho		25.158.146.123	27.608.449.640
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.734.657.751	9.482.484.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.172.701.950	7.438.982.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.799.644.648	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	3.155.232.245	1.307.661.436
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		607.078.908	735.841.007
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.864.914.001.771	3.688.726.322.384
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
220	II. Tài sản cố định		2.899.121.243.271	2.716.337.563.443
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.841.578.493.316	2.624.575.289.802
222	- Nguyên giá		4.978.488.005.815	4.615.370.129.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2.136.909.512.499)	(1.990.794.839.249)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	669.490.000	529.663.000
228	- Nguyên giá		27.704.744.400	27.505.044.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(27.035.254.400)	(26.975.381.400)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	56.873.259.955	91.232.610.641
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	922.496.648.557	928.801.648.557
251	1. Đầu tư vào công ty con		833.501.691.109	833.501.691.109
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác		95.299.957.448	95.299.957.448
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(6.305.000.000)	
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.296.109.943	43.587.110.384
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	43.296.109.943	43.587.110.384
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.616.085.551.876	4.567.381.471.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.184.518.452.196	992.159.686.635
310	I. Nợ ngắn hạn		465.815.073.289	314.972.800.460
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	35.795.205.358	16.355.448.109
312	2. Phải trả người bán		43.302.438.721	49.662.268.825
313	3. Người mua trả tiền trước		13.764.279.793	2.554.765.878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	26.929.552.598	21.258.677.283
315	5. Phải trả công nhân viên		105.064.971.100	107.180.794.477
316	6. Chi phí phải trả	15	36.884.199.448	1.803.487.519
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	39.605.564.008	71.190.243.754
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		164.468.862.263	44.967.114.615
	II. Nợ dài hạn		718.703.378.907	677.186.886.175
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	718.703.378.907	677.186.886.175
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.431.567.099.680	3.575.221.785.178
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	3.431.567.099.680	3.575.221.785.178
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		107.729.136	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		161.859.370.544	305.621.785.178
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.616.085.551.876	4.567.381.471.813

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042	58.948.476.042
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.169.922.461	2.169.922.461
	<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi CPH</i>		56.778.553.581	56.778.553.581
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.200.898.144	2.200.898.144
	5. Ngoại tệ các loại			
	USD		890.172,90	4.191.084,68
	EUR		28.165,15	28.136,87
	6. Dự án đường 2KM Đình Vũ		33.899.446.082	33.899.446.082

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01.07.2014 đến ngày 31.12.2014
00	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	19	710.708.997.570
02	2. Các khoản giảm trừ		
02a	- Chiết khấu bán hàng		
02b	- Giảm giá hàng bán		
02c	- Hàng bán bị trả lại		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	20	710.708.997.570
11	4. Giá vốn hàng bán	21	569.956.496.803
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		140.752.500.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	118.527.031.076
22	7. Chi phí tài chính	23	13.646.001.725
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.223.524.690
24	8. Chi phí bán hàng		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.559.221.483
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		197.074.308.635
31	11. Thu nhập khác		1.792.285.546
32	12. Chi phí khác		221.098.681
40	13. Lợi nhuận khác		1.571.186.865
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.645.495.500
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	36.786.124.956
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		161.859.370.544

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

Từ ngày 01.07.2014
đến ngày 31.12.2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	991.122.000.170
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(386.615.780.997)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(234.602.230.676)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.173.580.163)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	268.792.996.368
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(306.437.262.978)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động K/doanh	20	314.086.141.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác.	21	(385.374.126.906)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23	(719.585.612.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	634.707.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.129.802.923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(426.122.935.983)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	147.522.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.376.623.764)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.145.376.236
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(891.418.023)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.492.056.286
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	32.003.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.632.641.975

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 3.269.600.000.000 đ.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty

liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do công ty không thu thập được ba báo giá của ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá

tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác góp vào liên quan đến các tài sản được góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

03 . TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	73.928.500	248.705.500
Tiền gửi ngân hàng	38.558.713.475	39.243.350.786
Cộng	38.632.641.975	39.492.056.286
04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư ngắn hạn khác	453.431.306.000	367.567.500.000
Cộng	453.431.306.000	367.567.500.000
05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Các khoản phải thu khác (Dư nợ TK 138)</i>		
Cty CP Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng: Tiền lãi		559.008.719
Cty CP Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng: Tiền gốc	3.054.692.457	4.154.692.457
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng (Cổ phần hóa)		40.737.258.868
Cổ tức Vinalines Logistic 2013	300.000.000	100.000.000
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	3.187.634.856	
Các khoản phải thu khác	1.490.208.828	1.252.593.859
<i>Các khoản phải trả khác (Dư nợ TK 338)</i>		
Bảo hiểm xã hội phải trả	113.771.374	
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.305.500	
Tiền đặt cọc thuê bãi	75.000.000	
Phải thu Tổng Công ty (Hoạt động cổ phần hóa)	2.092.135.500	191.104.170.725
Các khoản phải thu khác	2.090.184.227	2.429.467.194
Cộng	12.408.932.742	240.337.191.822
06 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên nhiên, vật liệu	21.866.318.617	23.507.223.955
Công cụ dụng cụ	3.141.653.128	3.990.625.047
Hàng hóa	150.174.378	110.600.638
Cộng	25.158.146.123	27.608.449.640
07 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế GTGT nộp thừa		1.307.661.436
Thuế TNCN nộp thừa	3.155.232.245	
Cộng	3.155.232.245	1.307.661.436

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 01)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính
Nguyên giá tại ngày 01/07/2014	27.505.044.400
- Tăng trong kỳ: Mua mới trong kỳ	199.700.000
Nguyên giá tại ngày 31/12/2014	27.704.744.400
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/07/2014	26.975.381.400
- Khấu hao trong kỳ	59.873.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014	27.035.254.400
Giá trị còn lại tại ngày 01/07/2014	529.663.000
Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014	669.490.000

10 . CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	56.873.259.955	91.232.610.641
Cộng	56.873.259.955	91.232.610.641
<i>Trong đó bao gồm các công trình lớn</i>		
<i>Nhà Cơ giới và Nhà Cầu trục Tân Cảng</i>	26.457.371.847	12.429.146.043
<i>Giá trị đầu tư 12 RTG tại Tân Cảng</i>		35.662.390.486
<i>Hệ Thống điện Bãi Tiền phương sau Cầu 3,4,5,6 Tân Cảng</i>	2.869.121.630	
<i>Đường, Bãi Hệ thống cấp nước Giai đoạn III</i>	15.866.086.639	12.719.758.727
<i>Cải tạo đường chạy RTG tại CN Cảng Chùa Vẽ</i>		8.175.000.000
<i>Đường RTG Bãi Tiền phương sau Bến Tân Cảng</i>	6.523.957.610	

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
11.1 Đầu tư vào công ty con	833.501.691.109	833.501.691.109
11.2 Đầu tư dài hạn khác	95.299.957.448	95.299.957.448
11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(6.305.000.000)	
Cộng	922.496.648.557	928.801.648.557

11.1 Chi tiết đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	20.400.000	816.000.000.000	20.400.000	816.000.000.000
2. Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	1.620.000	17.501.691.109	1.620.000	17.501.691.109
Cộng		833.501.691.109		833.501.691.109

Các thông tin khác về công ty con của công ty tại ngày 31/12/2014

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ Cảng biển
2. Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	60%	60%	Dịch vụ Cảng biển

11.2 - Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	15.307.119.745	1.315.452	15.307.119.745
Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải (*)	13.130	138.159.243	13.130	138.159.243
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	122.500.000	25.000	122.500.000
Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.181.131.012	200.000	2.181.131.012
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.518.034.429	500.000	5.518.034.429
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		31.440.000.000		31.440.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		25.289.203.035		25.289.203.035
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam		6.003.809.984		6.003.809.984
Cộng		95.299.957.448		95.299.957.448

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	6.846.721.943	3.082.982.830
Bảo hiểm phương tiện		4.802.000
Lợi thế kinh doanh(Phân bổ 10 năm)	36.449.388.000	40.499.325.554
Cộng	43.296.109.943	43.587.110.384

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2015		
Ngân hàng TMCP Quân đội (Mbank)		
<i>Số cuối kỳ: 363.158 USD x 21.373 đ/USD</i>	7.761.775.934	
Nguồn vốn ODA		
<i>Số đầu kỳ: 78.428.350 JPY x 208,54 đ/JPY</i>		16.355.448.109
<i>Số cuối kỳ: 156.856.700 JPY x 178,72</i>	28.033.429.424	
Cộng	35.795.205.358	16.355.448.109

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế GTGT phải nộp		34.096.637
Tiền thuê đất	55.833.730	10.933.723.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.873.718.868	4.087.593.912
Thuế Nhà thầu		1.754.643.309
Thuế khác		827.468.209
Thuế Thu nhập cá nhân		3.621.151.486
Cộng	26.929.552.598	21.258.677.283
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	33.278.750.000	
Lãi dự trả cho khoản vay ODA	2.049.944.527	
Chi phí phải trả khác	1.555.504.921	1.803.487.519
Cộng	36.884.199.448	1.803.487.519
16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	758.697.500	649.709.040
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		62.491.370
Phải trả, phải nộp khác	9.778.246.655	4.723.053.344
Phải trả Tổng công ty về Cổ phần hóa	29.068.619.853	65.754.990.000
Cộng	39.605.564.008	71.190.243.754
17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Quân đội (Mbank) (*)		
Vay ngoại tệ:		
Số cuối kỳ: 6.536.842 USD x 21.373 đ/USD	139.711.924.066	
Nguồn vốn ODA (b)	392.468.011.936	490.663.443.270
Chi tiết Vay ngoại tệ:		
Số đầu kỳ: 2.352.850.500 JPY x 208,54 đ/JPY		490.663.443.270
Số cuối kỳ: 2.195.993.800 JPY x 178,72 đ/JPY	392.468.011.936	
Quyết toán vốn ODA với Tổng Công ty	186.523.442.905	186.523.442.905
Cộng	718.703.378.907	677.186.886.175

(*) Hợp đồng tín dụng số 105.14.263.1861211.TD ngày 26/11/2014; Hạn mức tín dụng theo hợp đồng 7.294.320 USD. Giá trị đã giải ngân 6.900.000 USD theo tỉ giá 21.380 đ/USD; Thời hạn vay 120 tháng; Lãi suất cố định 3,5% cho năm đầu tiên, trong các năm tiếp theo lãi suất có điều chỉnh; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Mục đích khoản vay đầu tư mua sắm 12 RTG; Tài sản đảm bảo 12 RTG được đầu tư bằng nguồn vốn này theo Hợp đồng đảm bảo số 92.14.263.1861211.BD ngày 26/11/2014. Nợ đến hạn trả năm 2015 là 363.158 USD

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	94,68%	3.095.814.000.000	94,68%	3.095.814.000.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	5,32%	173.786.000.000	5,32%	173.786.000.000
Cộng	100%	3.269.600.000.000	100%	3.269.600.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

Kỳ này
VND

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
- Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
- Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá 1 cổ phiếu(VND)	10.000 đ/ Cổ phần	10.000 đ/ Cổ phần
Lợi nhuận đã trả bằng tiền trong kỳ	20.000.000.000 VND	

18.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ Dự phòng Tài chính	107.729.136	
Cộng	107.729.136	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19 . DOANH THU

Từ 01/07/2014
đến 31/12/2014
VND

Doanh thu hoạt động bốc xếp	546.533.949.085
Doanh thu hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	3.874.425.000
Doanh thu hoạt động lưu kho bãi	109.801.199.384
Doanh thu hoạt động chuyên tải	509.688.300
Doanh thu hoạt động lai đất, hỗ trợ	18.701.918.723
Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ	31.287.817.078
Cộng	710.708.997.570

	Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014 VND
20 . DOANH THU THUẦN	
Doanh thu thuần hoạt động bốc xếp	546.533.949.085
Doanh thu thuần hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	3.874.425.000
Doanh thu thuần hoạt động lưu kho bãi	109.801.199.384
Doanh thu thuần hoạt động chuyển tải	509.688.300
Doanh thu thuần hoạt động lai dắt, hỗ trợ	18.701.918.723
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh dịch vụ	31.287.817.078
Cộng	710.708.997.570
21 . GIÁ VỐN	
Giá vốn hoạt động bốc xếp	462.293.538.671
Giá vốn hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	4.470.697.698
Giá vốn hoạt động lưu kho bãi	57.007.635.412
Giá vốn hoạt động chuyển tải	176.012.233
Giá vốn hoạt động lai dắt, hỗ trợ	17.924.248.512
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ	28.084.364.277
Cộng	569.956.496.803
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.360.291.815
Cổ tức lợi nhuận được chia	31.551.336.608
Chênh lệch bán ngoại tệ	46.800.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	620.504.403
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	70.939.949.624
Doanh thu tài chính khác	8.148.626
Cộng	118.527.031.076
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	
Lãi tiền vay	6.223.524.690
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.110.364.901
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	7.112.134
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	6.305.000.000
Cộng	13.646.001.725
24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	
Tổng thu nhập trước thuế (1)	198.645.495.500
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	115.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	31.551.336.608
<i>Cổ tức được chia</i>	31.551.336.608
Tổng thu nhập chịu thuế (4 = 1+2-3)	167.209.658.892
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (5 = 4 x22%)	36.786.124.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

25.1 Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (Bao gồm các khoản vay, trừ đi phần tiền) và phần vốn chủ sở hữu. Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư công nợ và nguồn vốn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị, cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV

Các loại công cụ tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	38.632.641.975	39.492.056.286
Đầu tư tài chính ngắn hạn	453.431.306.000	367.567.500.000
Phải thu khách hàng	177.641.595.758	200.527.512.881
Phải thu khác	12.408.932.742	240.337.191.822
Đầu tư tài chính dài hạn	922.496.648.557	928.801.648.557
Cộng	1.604.611.125.032	1.776.725.909.546
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	35.795.205.358	16.355.448.109
Phải trả người bán	43.302.438.721	49.662.268.825
Chi phí trả trước	36.884.199.448	1.803.487.519
Phải trả khác	39.605.564.008	71.190.243.754
Vay và nợ dài hạn	718.703.378.907	677.186.886.175
Cộng	874.290.786.442	816.198.334.382

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quyết định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

25.2 Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

25.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

25.4 Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ ngắn hạn	16.355.448.109			16.355.448.109
Phải trả người bán	49.662.268.825			49.662.268.825
Chi phí phải trả	1.803.487.519			1.803.487.519
Phải trả khác	71.190.243.754			71.190.243.754
Vay và nợ dài hạn			677.186.886.175	677.186.886.175
Cộng	139.011.448.207		677.186.886.175	816.198.334.382
Số cuối năm				
Vay và nợ ngắn hạn	35.795.205.358			35.795.205.358
Phải trả người bán	43.302.438.721			43.302.438.721
Chi phí phải trả	36.884.199.448			36.884.199.448
Phải trả khác	39.605.564.008			39.605.564.008
Vay và nợ dài hạn			718.703.378.907	718.703.378.907
Cộng	155.587.407.535		718.703.378.907	874.290.786.442

26 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ 01/07/2014
đến 31/12/2014

VND

Chi phí nguyên vật liệu	67.879.055.951
<i>Vật liệu</i>	6.513.624.268
<i>Nhiên liệu</i>	35.816.189.729
<i>Phụ tùng</i>	17.397.169.025
<i>Công cụ</i>	8.152.072.929
Chi phí nhân công	264.849.206.807
<i>Lương</i>	237.655.992.263
<i>Các khoản phải nộp (BHXH, BHYT, BHTN)</i>	20.264.639.544
<i>Chi phí ăn ca</i>	6.928.575.000

26 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ
(tiếp)Từ 01/07/2014
đến 31/12/2014

VND

Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.324.503.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.298.007.047
Chi phí bằng tiền khác	90.164.945.331
Cộng	618.515.718.286

THÔNG TIN KHÁC

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

28 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	51%
Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	60%

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Kỳ này VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Cung cấp D/vụ	3.392.012.889
		Thuê cung cấp d/vụ	29.848.340
		Nhận cổ tức từ cty con	30.600.000.000
Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp D/vụ	2.923.916.200
		Thuê cung cấp d/vụ	17.338.718.984
		Công ty con trả gốc vay	1.100.000.000
		Công ty con trả lãi vay	254.821.137

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau

Nợ phải thu

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Cung cấp D/vụ	1.609.689.700
Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp D/vụ	3.625.022.680
		Hoạt động cho vay	3.054.692.457

Nợ phải trả

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Thuê cung cấp d/vụ	64.613.340
Công ty CP Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Thuê cung cấp d/vụ	6.242.101.081

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Hiện tại công ty không có báo cáo bộ phận

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu chuyển đổi Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng sang Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng sau khi thực hiện cổ phần hóa. Số liệu chuyển đổi này chưa được Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam phê duyệt;

Đây là năm đầu tiên chuyển đổi Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng sang Công ty cổ phần, do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2.117.739.289.572	66.725.356.482	2.401.785.644.378	29.119.838.619		4.615.370.129.051
2	Tăng trong năm	5.848.045.280	25.512.220.499	330.249.434.367	1.698.304.618		363.308.004.764
	- Do mua sắm		25.512.220.499	330.249.434.367	1.698.304.618		357.459.959.484
	- Do XDCB	5.848.045.280					5.848.045.280
3	Giảm trong năm				190.128.000		190.128.000
	- Do phân loại theo TT 45				190.128.000		190.128.000
4	Số cuối năm	2.123.587.334.852	92.237.576.981	2.732.035.078.745	30.628.015.237		4.978.488.005.815
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	809.346.333.947	25.490.942.489	1.142.162.868.178	13.794.694.635		1.990.794.839.249
2	Tăng trong năm	50.452.001.355	1.863.968.000	92.497.919.143	1.450.741.652		146.264.630.150
	- Do trích khấu hao TSCĐ	50.452.001.355	1.863.968.000	92.497.919.143	1.450.741.652		146.264.630.150
3	Giảm trong năm				149.956.900		149.956.900
	- Do phân loại theo TT 45				149.956.900		149.956.900
4	Số cuối năm	859.798.335.302	27.354.910.489	1.234.660.787.321	15.095.479.387		2.136.909.512.499
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1.308.392.955.625	41.234.413.993	1.259.622.776.200	15.325.143.984		2.624.575.289.802
2	Số cuối năm	1.263.788.999.550	64.882.666.492	1.497.374.291.424	15.532.535.850		2.841.578.493.316
	Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014	1.037.178.576					1.037.178.576
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay			316.337.469.478			316.337.469.478



PHỤ LỤC SỐ 02

18.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Dự phòng Tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014					
1. Số dư đầu kỳ	3.269.600.000.000	0		305.621.785.178	3.575.221.785.178
2. Số tăng trong kỳ	0	0	107.729.136	161.859.370.544	161.967.099.680
- Tăng do lãi				161.859.370.544	161.859.370.544
- Tăng khác			107.729.136		107.729.136
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	305.621.785.178	305.621.785.178
- Phân phối lợi nhuận (*)				305.621.785.178	305.621.785.178
- Giảm khác					0
4. Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	0	107.729.136	161.859.370.544	3.431.567.099.680

(*) - Đơn vị thực hiện phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 4356/TTr - NDDPV ngày 08/12/2014 V/v Phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2014

